

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Quốc Thịnh và Nguyễn Thị Vân Quỳnh** - Bảo vệ thương hiệu sản phẩm chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam. *Mã số: 163.1BAdm.12* 3
The Brand Protection of Geographical Indication Products
- 2. Vũ Thị Yến** - Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang một số thị trường lớn. *Mã số: 163.IIEM.11* 15
Assessment of Impacts of Free Trade Agreements on Vietnam's Seafood Exports to Some Major Markets

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Nguyễn Thị Nguyên Hồng** - Tác động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp lữ hành đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. *Mã số: 163.2TRMG.21* 28
The Impact of Social Responsibility Activities of Tour Operator on Customer's Satisfaction and Loyalty
- 4. Huỳnh Thị Diệu Linh** - Các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của các công ty xuất nhập khẩu thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 163.2FiBa.21* 39
Key Factors Influencing the Return on Assets of Vietnam's Listed Seafood Import and Export Companies
- 5. Nguyễn Thị Ngọc Lan, Nguyễn Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Quỳnh Trang** - Vận dụng mô hình kế toán chi phí dựa trên hoạt động trong quản trị chi phí tại các doanh nghiệp sản xuất cơ khí Việt Nam. *Mã số: 163.2BAcc.22* 48
Application of Activity-Based Costing in Management Costing in Vietnamese Mechanical Manufacturing Enterprises

- 6. Nguyễn Thị Nguyệt Dung** - Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 163.2FiBa.21** 61
Keys Factors Influencing the Business Efficiency of Vietnam's Listed Companies
- 7. Nguyễn Hữu Cường và Nguyễn Thị Giáng Tiên** - Mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết ở Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng. **Mã số: 163.2FiBa.22** 72
The Levels of Non - Financial Information Disclosure by Manufacturing Companies Listed in Vietnam and Influencing Factors
- 8. Lê Hà Trang** - Các yếu tố ảnh hưởng tới sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp - Tiếp cận từ đánh giá của người nộp thuế tại Cục thuế thành phố Hà Nội. **Mã số: 163.2FiBa.21** 84
Factors affecting corporate income tax compliance behavior - Research at Hanoi Tax Department

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Phạm Hà Châu Quế, Nguyễn Đắc Thành và Đỗ Phương Thảo** - Tác động của đại dịch COVID-19 đến ý định đi du lịch của khách hàng thế hệ Y tại Hà Nội. **Mã số: 163.3TRMg.31** 95
Impacts of COVID-19 Pandemic on Travel Intention of Generation Y Customers in Hanoi
- 10. Lê Quang Hiếu** - Nhân tố ảnh hưởng đến kết quả khởi nghiệp của thanh niên Việt Nam: nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thanh Hóa. **Mã số: 163.3OMIs.31** 107
Factors Affecting Business Performance of Vietnam's Young Entrepreneur: A Case Study in Thanh Hoa Province

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRÊN TỔNG TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Huỳnh Thị Diệu Linh

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: linhhtd@due.edu.vn

Ngày nhận: 10/01/2022

Ngày nhận lại: 18/2/2022

Ngày duyệt đăng: 22/02/2022

Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Phương pháp định lượng với dữ liệu thứ cấp của 25 doanh nghiệp trong giai đoạn 2014 - 2019 được sử dụng. Sử dụng các kiểm định và phương pháp ước lượng khác nhau, kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh thu và sự mất giá của Việt Nam đồng so với đô la Mỹ, yên Nhật, nhân dân tệ Trung Quốc có tác động tích cực đến tỷ suất sinh lợi của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản, trong khi rủi ro hối đoái từ cặp tiền đô la Mỹ/Việt Nam đồng có tác động tiêu cực đến tỷ suất lợi nhuận của công ty. Thông qua kết quả ước lượng, nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị cho doanh nghiệp và khuyến nghị chính sách đến chính phủ nhằm cải thiện hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp trong ngành thủy sản.

Từ khóa: ROA, quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh thu, tỷ giá hối đoái, rủi ro hối đoái, doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản.

JEL Classifications: F2, F3, G3, M4

1. Giới thiệu

Từ khi mở cửa nền kinh tế, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam đã có nhiều thay đổi đáng kể. Với bờ biển dài hơn 3000 km, Việt Nam có lợi thế phát triển mạnh ngành thủy sản, bao gồm cả đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ngoài khơi. Thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn của cả nước, chiếm khoảng 5% GDP, hơn 9% tổng kim ngạch quốc gia và đứng thứ 5 về kim ngạch xuất khẩu. Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), các mặt hàng thủy sản Việt Nam ưa chuộng nhất trên thị trường quốc tế là tôm, cá tra, cá ngừ và cá biển. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam hiện đã có mặt trên 158 quốc gia và từng bước đạt được sự chấp nhận của người tiêu dùng tại một số thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và Nhật Bản. Là ngành xuất khẩu quan trọng của cả nước, thủy sản thu hút rất nhiều doanh nghiệp tham gia trong lĩnh vực này, không chỉ đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản

xuất khẩu mà còn nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng thủy sản.

Mặc dù có những lợi ích do xu hướng hội nhập kinh tế tạo ra, các công ty xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức rất lớn khi hàng hóa bị cạnh tranh bởi các doanh nghiệp nước ngoài trên thị trường thế giới. Sự cạnh tranh gay gắt cùng với các biến động vĩ mô của thị trường nước ngoài đã có tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất nhập khẩu thủy sản của Việt Nam, phần nào đã ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực này. Các nghiên cứu về hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tập trung nhiều vào khả năng sinh lời vì đây là một trong những thước đo quan trọng nhất của sự thành công của công ty và việc làm thế nào để cải thiện khả năng sinh lời luôn trở thành mối quan tâm hàng đầu của bất kỳ nhà quản lý hoặc cổ đông nào. Mặc

dù có nhiều nghiên cứu về khả năng sinh lời hay hiệu quả hoạt động tài chính nói chung của doanh nghiệp, nhưng rất hiếm các nghiên cứu tập trung vào khả năng sinh lời của các công ty xuất nhập khẩu thủy sản nước ta. Bên cạnh đó hầu như không có nghiên cứu nào đo lường tác động các yếu tố nước ngoài như tác động của sở hữu nước ngoài, hay của tỷ giá hối đoái và biến động hối đoái đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp này.

Để góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu đó, bài viết này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có tính đến tác động của các yếu tố nước ngoài như sở hữu nước ngoài, hối đoái và biến động hối đoái. Việc xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp sẽ góp phần để các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý có những chiến lược phù hợp nhằm phát huy lợi thế và hạn chế điểm yếu của doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản góp phần thúc đẩy lợi thế cạnh tranh của nước ta trong lĩnh vực này.

2. Tổng quan nghiên cứu và khuôn khổ lý thuyết

2.1. Hiệu quả tài chính và đo lường hiệu quả tài chính

Có nhiều quan điểm khác nhau về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng dưới góc độ kinh tế, đa phần các quan điểm đều đồng thuận rằng doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả sẽ có khả năng sinh lời cao. Khả năng sinh lời là một chỉ số để đánh giá kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp. Lợi nhuận của một công ty thể hiện khả năng tạo ra thu nhập trong một khoảng thời gian nhất định trong điều kiện nguồn lực hữu hạn (Margaretha và Supartika, 2016). Khả năng sinh lời liên quan đến thu nhập của các công ty được tạo ra từ doanh thu và sau khi trừ đi tất cả các chi phí và thuế phát sinh trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm tài chính (Al-jafari và Samman, 2015).

Để đo lường hiệu quả tài chính của một doanh nghiệp, nhiều chỉ số tài chính khác nhau được sử dụng như lợi nhuận trên tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), lợi tức bán hàng (ROS) và lợi tức đầu tư (ROI). Trong đó, lợi nhuận trên tài sản hay còn gọi là ROA là chỉ số phổ biến nhất được sử dụng để đo lường khả năng sinh lời như trong các nghiên cứu của Nunes, Serrasqueiro và

Sequeiro (2009) Yazdanfar (2013), Margaretha & Supartika (2016), Lim (2017), Khan, Shamin và Goyal (2018). Chỉ số này bao gồm toàn bộ tác động của việc quản lý tài sản và được coi là yếu tố chính thúc đẩy kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, cũng như tiềm năng phát triển kinh doanh của công ty (Burja, 2011).

2.2. Các nghiên cứu trước về các nhân tố tác động đến hiệu quả của doanh nghiệp

Gleason, Mathur và Mathur (2000) đánh giá mối quan hệ của văn hóa, cấu trúc vốn và hiệu quả kinh doanh được đo bằng tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản. Sử dụng dữ liệu của 198 doanh nghiệp từ Cộng đồng Châu Âu, kết quả phân tích cho rằng tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có tác động tiêu cực đến ROA. Ratha (2007) cũng kết luận tương tự khi cho rằng việc gia tăng sử dụng nợ có thể gây ra tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính khi nghiên cứu các doanh nghiệp từ 52 quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu của Zeitu và Tian (2014) cũng có phát hiện tương tự khi kết luận rằng cấu trúc vốn có biến động ngược chiều với ROA. Các tác giả này còn chứng minh rằng quy mô doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng có tác động tích cực đến ROA khi nghiên cứu các doanh nghiệp trên Sở giao dịch chứng khoán Amman từ năm 1989 đến năm 2003.

Adewale và Ajibola (2013) nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Sử dụng hồi quy Panel Least Square (PLS) với ROA là đại diện cho hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Các tác giả xác nhận rằng quy mô của công ty, tỷ lệ nợ và vòng quay tài sản có liên quan cùng chiều đến hiệu quả kinh doanh của công ty, trong khi tài sản hữu hình có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời và tăng trưởng là không có ảnh hưởng đáng kể đến một trong các chỉ số hoạt động. Nghiên cứu này cũng kết luận mặc dù tài sản hữu hình cho thấy mối quan hệ tiêu cực với hiệu quả kinh doanh, nhưng nó nên được coi là một yếu tố thúc đẩy cấu trúc vốn vì các công ty có nhiều tài sản hữu hình hơn ít có khả năng bị hạn chế về mặt tài chính.

Kodongo, Mokoaleli-Mokoteli và Maina (2015) đánh giá tác động của đòn bẩy tài chính và các nhân tố khác ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động các công ty niêm yết ở Kenya. Kết quả nghiên cứu kết luận đòn bẩy tài chính, quy mô công ty, sự tăng trưởng doanh số và tài sản hữu hình có tác động đến khả

năng sinh lời của doanh nghiệp. Trong khi tỷ lệ nợ và tài sản hữu hình có tác động tiêu cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp, thì quy mô công ty và tăng trưởng doanh số có tác động tích cực hiệu quả của các công ty nhỏ nhưng lại không có ý nghĩa thống kê đối với công ty lớn.

Batchimeg (2017) xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các công ty Mông Cổ. Sử dụng dữ liệu của 100 công ty cổ phần Mông Cổ được niêm yết trên thị trường chứng khoán Mông Cổ trong giai đoạn 2012-2015. Hiệu quả tài chính được đại diện bởi ROA, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận trên doanh số bán hàng (ROS). Kết quả hồi quy cho thấy ROA có nhiều yếu tố quyết định hơn ROE và ROS, chẳng hạn như thu nhập trên mỗi cổ phiếu, tỷ suất sinh lời trên chi phí có tác động tích cực, trong khi tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng tài sản và tỷ lệ chi phí trên doanh thu có tác động tiêu cực đến hiệu quả tính theo ROA.

Oke, Saheed, và Quadri (2019) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp Nigeria trong khoảng thời gian từ 2008 đến 2017. ROA được sử dụng để đo lường hiệu quả của doanh nghiệp. Kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng được áp dụng để phân tích dữ liệu thứ cấp được trích xuất từ các báo cáo hàng năm và tài khoản của 6 tập đoàn được lựa chọn. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp Nigeria bị tác động bởi quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ nợ dài hạn, tỷ lệ nợ ngắn hạn và tốc độ tăng trưởng.

Dodoo, Donkor, và Appiah (2021) thực hiện nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố quyết định đến hiệu quả tài chính của 15 công ty của Ghana được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Ghana trong khoảng thời gian 10 năm (2008-2017). Sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) và phương pháp hệ thống mô men hai bước (GMM). Hiệu quả kinh doanh hay khả năng sinh lợi của công ty được đại diện bằng chỉ số ROA. Các tác giả kết luận quy mô công ty, tỷ lệ dòng tiền, và tăng trưởng có tác động đáng kể và tích cực đến hiệu quả tài chính của công ty trong khi nợ trên vốn chủ sở hữu có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lợi của công ty.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình

Để phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nghiên cứu này sử dụng các nhân tố chính

phổ biến đã được các nghiên cứu trước sử dụng như: quy mô doanh nghiệp, tuổi doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, tính thanh khoản, tốc độ phát triển doanh thu. Ngoài các yếu tố trên, nghiên cứu này còn thêm vào các biến có yếu tố nước ngoài để làm rõ tác động đến khả năng sinh lợi của công ty có hoạt động xuất nhập khẩu như: sở hữu nước ngoài, tỷ giá hối đoái và rủi ro hối đoái. Các yếu tố này được chứng minh là có tác động đến xuất nhập khẩu hàng thủy sản như trong nghiên cứu của Bahmani-Oskooee, Iqbal và Khan (2017); Sugiharti, Esquivias, và Setyorani (2020). Vì hoạt động xuất nhập khẩu thủy sản của Việt Nam tập trung vào 4 đối tác chính là Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản, và Trung Quốc nên biến tỷ giá hối đoái và rủi ro hối đoái cũng được xác định trên 4 cặp tiền tệ lần lượt là: USD/VND, EUR/VND, JPY/VND, và RMB/VND để quan sát rủi ro hối đoái kinh tế bằng biến động tỷ giá trong mỗi năm. Như đã đề cập, trong các chỉ số sử dụng để phân tích hiệu quả tài chính của doanh nghiệp thì ROA là chỉ số được sử dụng phổ biến nhất vì chỉ số này bao gồm toàn bộ tác động của việc quản lý tài sản (Burja, 2011). Do đó, trong nghiên cứu này, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) được coi là biến phụ thuộc. Mô hình xác định hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có dạng như sau:

$$ROA_{it} = \beta_{1.0} + \beta_{1.1} SIZE_{it} + \beta_{1.2} AGE_{it} + \beta_{1.3} LEV_{it} + \beta_{1.4} LIQ_{it} + \beta_{1.5} GRREV_{it} + \beta_{1.6} OWN_{it} + \beta_{1.7} ER1_{it} + \beta_{1.8} ER2_{it} + \beta_{1.9} ER3_{it} + \beta_{1.10} ER4_{it} + \epsilon_{1it} \quad (I)$$

$$ROA_{it} = \beta_{2.0} + \beta_{2.1} SIZE_{it} + \beta_{2.2} AGE_{it} + \beta_{2.3} LEV_{it} + \beta_{2.4} LIQ_{it} + \beta_{2.5} GRREV_{it} + \beta_{2.6} OWN_{it} + \beta_{2.7} V1_{it} + \beta_{2.8} V2_{it} + \beta_{2.9} V3_{it} + \beta_{2.10} V4_{it} + \epsilon_{2it} \quad (II)$$

Trong đó:

ROA_{it} : là tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản của công ty. Lợi nhuận sau thuế thu thập cho cả năm tài chính. Tổng tài sản có giá trị tại thời điểm nên được tính theo giá trị bình quân.

$SIZE_{it}$: Độ lớn tài sản của công ty i năm t , là giá trị logarit tự nhiên (ln) của tổng tài sản.

AGE_{it} : Thời gian hoạt động (Tuổi) của công ty i năm t , được tính bằng số năm hoạt động của công ty kể từ khi thành lập.

LEV_{it} : Đòn bẩy nợ của công ty i năm t , được xác định bằng tỷ lệ giữa nợ vay và tổng tài sản.

LIQ_{it} : Tính thanh khoản của công ty i năm t ,

được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

GRREV_{it}: Tăng trưởng doanh thu của công ty i năm t, được xác định bằng tốc độ tăng trưởng của 2 năm liên nhau, với mốc thời gian cụ thể là giai đoạn 2013-2018 cho giá trị t-1 và giai đoạn 2014-2019 cho giá trị t.

OWN_{it}: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của công ty i năm t, được xác định bằng tỷ lệ giữa sở hữu nước ngoài và tổng sở hữu của công ty.

ER1_t: tỷ giá hối đoái thực giữa đồng tiền Hoa Kỳ và Việt Nam trong thời gian t, được xác định bằng giá trị logarit tự nhiên (ln) của cặp tiền USD/VND có tính đến tác động của CPI của hai nước.

ER2_t: tỷ giá hối đoái thực giữa đồng tiền Liên minh Châu Âu và Việt Nam trong thời gian t, được xác định bằng giá trị logarit tự nhiên (ln) của cặp tiền EUR/VND có tính đến tác động của CPI của hai nước.

ER3_t: tỷ giá hối đoái thực giữa đồng tiền Nhật Bản và Việt Nam trong thời gian t, được xác định bằng giá trị logarit tự nhiên (ln) của cặp tiền JPY/VND có tính đến tác động của CPI của hai nước.

ER4_t: tỷ giá hối đoái thực giữa đồng tiền Trung Quốc và Việt Nam trong thời gian t, được xác định bằng giá trị logarit tự nhiên (ln) của cặp tiền RMB/VND có tính đến tác động của CPI của hai nước.

V1_t: rủi ro tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền Hoa Kỳ và Việt Nam trong thời gian t, được xác định bằng biến động tỷ giá theo giá trị logarit tự nhiên (ln) của cặp tiền USD/VND.

V2_t: rủi ro tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền của Liên minh Châu Âu và Việt Nam trong thời gian t, được xác định bằng biến động tỷ giá theo giá trị logarit tự nhiên (ln) của cặp tiền EUR/VND.

V3_t: rủi ro tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền Nhật Bản và Việt Nam trong thời gian t, được xác định bằng biến động tỷ giá theo giá trị logarit tự nhiên (ln) của cặp tiền JPY/VND.

V4_t: rủi ro tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền Trung Quốc và Việt Nam trong thời gian t, được xác định bằng biến động tỷ giá theo giá trị logarit tự nhiên (ln) của cặp tiền RMB/VND.

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu dùng trong nghiên cứu này có dạng bảng (panel data) bao gồm 150 quan sát từ 25 công ty xuất nhập khẩu thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2014 đến 2019 (dữ liệu năm 2020 bị loại bỏ do tránh bị nhiễu từ tác

động của đại dịch Covid 19). Các số liệu về công ty được thu thập từ báo cáo tài chính hàng năm (bảng báo cáo kết quả kinh doanh cho cả năm tài chính và bảng cân đối kế toán) của công ty. Dữ liệu về tỷ giá hối đoái và CPI để tính tỷ giá thực được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ủy ban Thương mại và Phát triển của Liên hiệp quốc (UNCTAD). Mức biến động tỷ giá được tính từ tỷ giá hối đoái song phương thông qua độ lệch chuẩn di chuyển của chênh lệch đạo hàm của tỷ giá hối đoái song phương theo logarit tự nhiên, đây là cách tính phổ biến nhất khi đo lường biến động hối đoái (Kasman và Kasman, 2005; Serenis, 2012). Bảng 1 cung cấp thông tin tổng quan về dữ liệu và dự đoán chiều tác động của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc.

Ma trận tương quan giữa các biến sử dụng trong mô hình được trình bày trong Bảng 2. Mô hình có khả năng xuất hiện các hiện tượng đa cộng tuyến (multicollinearity) khi có 2 cặp biến giải thích có hệ số tương quan là 0,81 và 0,61 (Wooldridge, 2009).

Phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) được tiếp tục áp dụng để xem xét mô hình có bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến không. Kết quả của việc áp dụng VIF sẽ được trình bày trong phần kết quả ước lượng tiếp theo.

3.3. Phương pháp ước lượng

Trong các phương pháp hồi quy thường được sử dụng cho ước lượng dữ liệu dạng bảng, phương pháp hồi quy Bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS) là phương pháp phổ biến nhất do nó thường mang lại kết quả ước lượng hiệu quả. Do đó phương pháp Pooled OLS được áp dụng để ước lượng cả 2 phương trình (I) và (II). Mặc dù hiệu quả nhưng OLS cũng thường bị thiên lệch (biased) do đặc tính tự nhiên của mô hình. Vì vậy, phương pháp ước lượng Hiệu ứng cố định (fixed effect - FE) và Hiệu ứng thay đổi (random effect - RE) được sử dụng tiếp theo cho cả 2 phương trình trên do 2 phương pháp này cung cấp kết quả ước lượng vững hơn so với Pooled OLS (Wooldridge, 2002). Kết quả ước lượng từ OLS vẫn trình bày để làm cơ sở so sánh.

4. Kết quả ước lượng

Để kiểm tra xem phương pháp FE hay RE phù hợp hơn, nghiên cứu này sử dụng Hausman test. Kết quả kiểm định Hausman kết luận ước lượng bằng RE là phù hợp hơn so với FE (p-value của Hausman test = 0.083), vì nó cho kết quả ước lượng hiệu quả hơn so với ước lượng bằng FE

Bảng 1: Thông tin các biến sử dụng

Biến	Chú thích	Chiều biến động dự đoán	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA			150	-0,28367	2,13314	-24,2071	0,90188
SIZE	ln(tổng tài sản)	+	150	13,29664	1,695908	6,228511	16,62509
AGE	Số năm hoạt động kể từ khi thành lập	+	150	20,78	8,322259	6	41
LEV	$\frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$	+/-	150	1,775334	4,613953	0,042153	31,77611
LIQ	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	+/-	150	1,749982	2,994753	0,001221	26,03807
GRREV	$\frac{\text{Doanh thu } t - \text{Doanh thu } t - 1}{\text{Doanh thu } t - 1}$	+	150	0,08348	0,970137	-0,92789	10,00682
OWN	$\frac{\text{Sở hữu nước ngoài}}{\text{Tổng cổ phần}} \times 100\%$	+	150	3,651733	7,643329	0	49,78
ER1	ln(tỷ giá thực USD/VND)	+	150	9,698914	0,0101573	9,679052	9,712547
ER2	ln(tỷ giá thực EUR/VND)	+	150	9,828993	0,0577964	9,782434	9,950578
ER3	ln(tỷ giá thực JPY/VND)	+	150	4,914764	0,0338476	4,855511	4,961494
ER4	ln(tỷ giá thực RMB/VND)	+	150	7,876263	0,0299137	7,844177	7,926033
V1	$\left[\frac{1}{m} \sum_{k=1}^m (ER_{j,t+k-1} - ER_{j,t+k-2})^2 \right]^{1/2}$	+/-	150	8,56E-05	4,38E-05	3,21E-05	0,000147
V2		+/-	150	0,00106	0,001014	9,54E-05	0,002482
V3		+/-	150	0,001111	0,001069	8,81E-05	0,002702
V4		+/-	150	0,000247	0,000148	4,65E-05	0,000414

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Bảng 2: Ma trận tương quan giữa các biến

	ROA	SIZE	AGE	LEV	LIQ	GRREV	OWN	ER1	ER2	ER3	ER4
ROA	1										
SIZE	0,4075	1									
AGE	0,1191	0,0144	1								
LEV	-0,3274	-0,4063	-0,1266	1							
LIQ	0,0811	-0,0095	-0,0811	-0,1716	1						
GRREV	0,0822	-0,1697	-0,027	-0,0414	-0,066	1					
OWN	0,0725	0,315	-0,2	-0,1204	-0,0253	-0,0049	1				
ER1	-0,0317	-0,044	0,181	0,1469	0,0381	-0,0403	-0,0654	1			
ER2	0,0626	0,0156	-0,1063	-0,0727	-0,0627	0,0256	0,0484	-0,8101	1		
ER3	0,0137	0,001	-0,0359	-0,0149	0,0026	0,0912	0,0189	-0,537	0,5362	1	
ER4	0,0821	0,0578	-0,1696	-0,1616	-0,0551	-0,0333	0,0494	-0,6149	0,3957	-0,2576	1

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

(Wooldridge, 2002). Do đó nghiên cứu này chủ yếu thảo luận kết quả ước lượng từ RE dựa trên so sánh kết quả với pooled OLS. Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng phương trình (I) và (II) sử dụng phương pháp Pooled OLS, và RE. Kết quả phương trình (I) thể hiện lần lượt tương ứng trong các cột (1), và (2); và kết quả phương trình (II) thể hiện lần lượt tương ứng trong các cột (3), và (4).

Kết quả ước lượng cho thấy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản là chịu tác động bởi quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng

doanh thu, tỷ giá hối đoái của các cặp tiền USD/VND, JPY/VND, RMB/VND và rủi ro hối đoái từ cặp tiền USD/VND. Trong khi các yếu tố như tuổi doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, tính thanh khoản, sở hữu nước ngoài và biến động hối đoái của các cặp tiền EUR/VND, JPY/VND và RMB/VND không có ý nghĩa thống kê. Mặc dù không có ý nghĩa, nhưng các biến này vẫn được giữ lại trong mô hình để tránh trường hợp kết quả nghiên cứu bị thiên lệch do thiếu biến và ảnh hưởng đến kết quả ước lượng của các biến khác.

Bảng 3: Kết quả ước lượng hàm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

	Pooled OLS (1) ROA	RE (2) ROA	Pooled OLS (3) ROA	RE (4) ROA
SIZE	0,488*** (4,53)	0,488*** (4,53)	0,488 (1,34)	0,485*** (4,50)
AGE	0,0255 (1,28)	0,0255 (1,28)	0,0255 (1,28)	0,0251 (1,26)
LEV	-0,0633 (-1,61)	-0,0633 (-1,61)	-0,0633 (-1,56)	-0,0642 (-1,63)
LIQ	0,0647 (1,20)	0,0647 (1,20)	0,0647 (1,45)	0,0645 (1,20)
GRREV	0,339** (2,05)	0,339** (2,05)	0,339* (1,65)	0,323* (1,93)
OWN	-0,0117 (-0,53)	-0,0117 (-0,53)	-0,0117 (-0,53)	-0,0115 (-0,52)
ER1	118,9** (2,24)	118,9** (2,24)	118,9 (1,31)	
ER2	6,687 (1,42)	6,687 (1,42)	6,687* (1,91)	
ER3	20,03* (1,72)	20,03* (1,72)	20,03 (1,01)	
ER4	30,31** (2,14)	30,31** (2,14)	30,31 (1,12)	
V1				-33751,1* (-1,81)
V2				670,4 (0,79)
V3				949,8 (1,03)
V4				-913,5 (-0,19)
_cons	-1563,7** (-2,30)	-1563,7** (-2,30)	-1563,7 (-1,29)	-5,892*** (-3,45)
Số quan sát	150	150	150	150
adj. R ²	0,212			

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn; *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Hệ số của biến quy mô doanh nghiệp có độ tin cậy 99% trong cả 2 phương trình. Kết quả cho thấy nếu quy mô doanh nghiệp tăng 1 phần trăm thì tỷ lệ sinh lợi trên tài sản của công ty tăng khoảng 0,48 phần trăm. Quy mô doanh nghiệp càng cao thì cơ hội tiếp cận khách hàng và nhà đầu tư càng tốt vì quy mô tăng sẽ giúp doanh nghiệp đạt được tính kinh tế theo quy mô - giảm chi phí trên một đơn vị sản phẩm do chi phí cố định không thay đổi nhiều. Hơn nữa quy mô doanh nghiệp lớn cũng đem lại cảm giác yên tâm hơn cho khách hàng và nhà đầu tư và tăng độ nhận biết thương hiệu nên họ tin tưởng vào doanh nghiệp đầu tư lớn sẽ làm ăn bài bản và an toàn. Đặc biệt đối với trường hợp xuất khẩu của thủy sản Việt Nam, khi quy mô công ty lớn là một trong những đảm bảo về khối lượng hàng hóa công ty có thể đáp ứng và cung cấp được cho thị trường nước ngoài, tránh được những e sợ của đối tác nước ngoài về khả năng đáp ứng đối với thị trường của các công ty từ nền kinh tế nhỏ như Việt Nam. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây như Margaritis và Psillaki (2007), Akinyomi và Olagunju (2013), Zeitun và Tian (2014).

Như dự đoán của mô hình nghiên cứu, hệ số của biến tăng trưởng doanh thu có quan hệ thuận chiều với tỷ suất sinh lợi của doanh nghiệp với độ tin cậy 90-95% trong 2 phương trình nghiên cứu. Kết quả cho thấy nếu doanh thu tăng trưởng 1 phần trăm thì sẽ giúp tỷ suất sinh lợi trên tài sản tăng khoảng 0,3-0,4%. Điều đó có nghĩa là tăng trưởng doanh thu dẫn đến tăng lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam. Vì khi tăng trưởng doanh thu đồng nghĩa với việc doanh nghiệp bán được nhiều hàng hóa hơn, góp phần làm giảm chi phí trên một đơn vị sản phẩm, góp phần làm tăng lợi nhuận. Bên cạnh đó, khi doanh số tăng lên đồng nghĩa với việc doanh nghiệp trở thành khách hàng quan trọng đối với nhà cung cấp, nên doanh nghiệp có thể đàm phán để mua được hàng hóa với giá thấp hơn và các điều kiện tốt hơn, do đó góp phần gia tăng tỷ suất sinh lợi của doanh nghiệp. Hơn nữa, khi doanh số tăng lên, doanh nghiệp có điều kiện để phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho các dự án hiệu quả góp phần làm tăng hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Kết quả này là phù hợp với các nghiên cứu trước đây như Nunes et al. (2009), Yazdanfar (2013), Al-jafari và Samman (2015), và Khan et al. (2018).

Kết quả ước lượng của biến tỷ giá hối đoái của 3 cặp tiền USD/VND, JPY/VND, và RMB/VND có ý

nghĩa thống kê với mức tin cậy 90-95%. Kết quả cho thấy nếu đồng Việt Nam (VND) mất giá so với đô la Mỹ (USD), yên Nhật (JPY), hoặc nhân dân tệ (RMB) của Trung Quốc thì sẽ làm gia tăng tỷ suất lợi nhuận của công ty. Do tỷ giá được biểu thị tỷ bằng số giữa tiền quốc gia đối tác và VND, nếu tỷ số này tăng nghĩa là cần nhiều VND hơn để mua 1 đồng tiền quốc gia đối tác - đồng nghĩa với VND mất giá. Khi đó thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam sẽ trở nên rẻ hơn một cách tương đối tại thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc nên người dân tại các quốc gia này sẽ có xu hướng mua nhiều thủy sản từ Việt Nam hơn, do đó các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản bán được nhiều hàng hóa hơn góp phần gia tăng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Hệ số ước lượng của biến rủi ro hối đoái của cặp tiền USD/VND có độ tin cậy 90%, và có biến động ngược chiều với tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản. Tại Việt Nam, không chỉ riêng các công ty xuất nhập khẩu thủy sản, mà hầu hết các công ty xuất nhập khẩu phần lớn đều sử dụng đô la Mỹ (USD) trong các hợp đồng xuất khẩu hay nhập khẩu. Do đó, khi có biến động lớn về tỷ giá USD/VND, những doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu thủy sản tại Việt Nam sẽ giảm các hoạt động của mình vì họ e ngại các rủi ro tỷ giá sẽ ảnh hưởng đến kết quả của hoạt động kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu. Vì khi có biến động lớn về tỷ giá, các doanh nghiệp này không dự đoán được các đơn hàng xuất khẩu tiếp theo sẽ lời hay lỗ, do đó để đảm bảo an toàn, các doanh nghiệp này sẽ có xu hướng giảm bớt hoạt động xuất khẩu, và điều đó sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Hơn nữa, đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam, phần lớn máy móc thiết bị phục vụ cho việc sơ chế thủy sản và một phần nguyên vật liệu đầu vào là nhập khẩu từ nước ngoài, nên biến động lớn về tỷ giá sẽ gây ra rủi ro lớn cho doanh nghiệp khi phải trả USD cho phía nước ngoài nhưng không dự đoán được là tỷ giá biến động theo hướng tăng giá hay mất giá của VND. Mọi quan hệ ngược chiều giữa rủi ro tỷ giá và hoạt động xuất nhập khẩu đã được chứng minh bởi các nghiên cứu trước đó như Rose (2000), Clark, Tamirisa, Wei, Sadikov và Zeng (2004), và Sugiharti, Esquivias và Setyorani (2020).

Bảng 4 trình bày kết quả kiểm định đa cộng tuyến theo phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF). Kết quả cho thấy mô hình không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến nên kết quả ước lượng là đáng tin cậy.

Bảng 4: Kiểm định đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
ER1	12,11	0,082558
ER4	7,44	0,134451
ER3	6,43	0,155546
ER2	3,1	0,322944
SIZE	1,39	0,720766
LEV	1,37	0,730955
OWN	1,17	0,854077
AGE	1,15	0,869815
LIQ	1,08	0,924497
GRREV	1,07	0,933734
Mean VIF	3,63	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

5. Hàm ý quản trị và khuyến nghị chính sách

Kết quả phân tích định lượng cho thấy quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, tăng trưởng doanh thu, tỷ giá hối đoái của cặp tiền USD/VND, JPY/VND, và RMB/VND và rủi ro hối đoái từ cặp tiền USD/VND có tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam. Vì vậy, để thúc đẩy gia tăng tỷ suất lợi nhuận trên tài sản, nghiên cứu này đề xuất 4 hàm ý quản trị cho doanh nghiệp và 1 khuyến nghị chính sách cho chính phủ, cụ thể: (1) chú trọng phát triển, mở rộng quy mô doanh nghiệp vì việc này đem lại lợi thế theo quy mô kinh tế, tăng độ tin cậy của khách hàng và nhà đầu tư. Tuy nhiên, việc mở rộng quy mô nên tập trung vào các hoạt động gắn với lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, tránh việc đầu tư dàn trải vì đầu tư vào những lĩnh vực không chuyên có thể có tác động tiêu cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Khi mở rộng quy mô, cần xác định các dự án hiệu quả cao cần được ưu tiên nguồn lực để phát triển cũng như cắt giảm các hoạt động không hiệu quả, từ đó góp phần tăng hiệu quả kinh doanh bằng cách giảm dần các khoản vay nhằm giảm chi phí nợ phải trả dưới dạng lãi vay. Bên cạnh đó, để ưu tiên có vốn cho hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp nên chuyển dần sang nguồn tài chính nội bộ bằng cách giữ lại một phần lợi nhuận khi chia cổ tức bằng cổ phiếu thay vì cổ tức tiền mặt. Điều này có thể giúp giảm áp lực từ việc sử dụng nợ để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh, góp phần gia tăng tỷ suất lợi nhuận cũng như tăng dần quy mô công ty. (2) Nghiên cứu mở rộng hoạt động kinh doanh với việc đa dạng hóa mặt hàng và đa dạng hóa thị trường nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu. Trong bối cảnh Việt Nam tham gia vào rất nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) đã tạo điều kiện để

doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản mở rộng hoạt động kinh doanh khi thuế quan đối với các thành viên của FTA được cắt giảm, do đó các doanh nghiệp cần tận dụng lợi thế này. Tuy nhiên các doanh nghiệp cần chú trọng vào các điều kiện vệ sinh dịch tễ cũng như các hàng rào kỹ thuật (SPS và TBT) đối với hàng thủy sản của nước đối tác để có thể thành công xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường này. (3) Tỷ giá hối đoái của cặp tiền USD/VND, JPY/VND, và RMB/VND có tác động tích cực đến tỷ suất sinh lợi của doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam. Điều này chứng tỏ khi đồng Việt Nam mất giá, các doanh nghiệp có thể thu lợi nhuận lớn hơn khi quy đổi lợi nhuận về VND trong công tác hạch toán kết toán, đối với những hợp đồng xuất khẩu với giá đã được ấn định lúc ký hợp đồng và đồng tiền tính giá và/hoặc đồng tiền thanh toán là theo USD, JPY hoặc RMB. Hơn nữa, trong những năm gần đây, VND có xu hướng mất giá liên tục so với các đồng tiền như USD, JPY, và RMB nên sẽ thúc đẩy nhiều doanh nghiệp ký kết hợp đồng xuất khẩu với giá cố định bằng những đồng tiền này, từ đó thúc đẩy gia tăng thêm doanh thu và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp. Do đó, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu nên chú trọng hơn nữa đến xu hướng tỷ giá hối đoái trên thị trường khi lựa chọn đồng tiền tính giá và đồng tiền thanh toán nhằm đem lại lợi nhuận lớn hơn cho công ty. (4) Để chủ động ứng phó với rủi ro hối đoái đối với các hợp đồng xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp nên nghiên cứu và thực hiện các biện pháp giảm rủi ro hối đoái như việc tham gia vào các hợp đồng tương lai và các hợp đồng quyền chọn sẽ phần nào giúp các doanh nghiệp thủy sản giảm bớt tác động tiêu cực của biến động tỷ giá hối đoái. (5) Ở tầm vĩ mô, có thể khẳng định việc Ngân hàng Nhà nước đang điều hành chính sách tỷ giá USD/VND theo hướng ổn định, ít biến động là chính sách đúng đắn với mục tiêu thúc đẩy thương mại quốc tế của Việt Nam. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Adewale, M. T., & Ajibola, O. B. (2013), *Does Capital Structure Enhance Firm Performance? Evidence from Nigeria*, IUP Journal of Accounting Research & Audit Practices, 12(4).
2. Akinyomi, O. J., & Olagunju, A. (2013), *Determinants of capital structure in Nigeria*, International Journal of Innovation and Applied Studies, 3(4), 999-1005.

3. Al-Jafari, M. K., & Samman, H. A. (2015), *Determinants of profitability: evidence from industrial companies listed on Muscat Securities Market*, Rev. Eur. Stud., 7, 303.
4. Batchimeg, B. (2017), *Financial performance determinants of organizations: The case of Mongolian companies*, Journal of competitiveness, 9(3), 22-33.
5. Bahmani-Oskooee, M., Iqbal, J., & Khan, S. U. (2017), *Impact of exchange rate volatility on the commodity trade between Pakistan and the US*, Economic Change and Restructuring, 50(2), 161-187.
6. Burja, C. (2011), *Factors Influencing The Companies' profitability*, Annales Universitatis Apulensis-Series Oeconomica, 13(2).
7. Clark, P., Tamirisa, N., Wei, S. J., Sadikov, A., & Zeng, L. (2004), *Exchange rate volatility and trade flows - Some new evidence*.
8. Dodoo, R., Donkor, D. T., & Appiah, M. (2021), *Examining the factors that influence firm performance in Ghana: a GMM and OLS approach*, The Journal of Accounting and Management, 11(1).
9. Gleason, K. C., Mathur, L. K., & Mathur, I. (2000), *The interrelationship between culture, capital structure, and performance: evidence from European retailers*, Journal of business research, 50(2), 185-191.
10. Kasman, A., & Kasman, S. (2005), *Exchange rate uncertainty in Turkey and its impact on export volume*, METU Studies in Development, 32(June), 41-58.
11. Khan, T., Shamim, M., & Goyal, J. (2018), *Panel data analysis of profitability determinants: Evidence from Indian telecom companies*, Theoretical Economics Letters, 8(15), 3581.
12. Kodongo, O., Mokoaleli-Mokoteli, T., & Maina, L. N. (2015), *Capital structure, profitability and firm value: panel evidence of listed firms in Kenya*, African Finance Journal, 17(1), 1-20.
13. Lim, Y. L. (2017), *The Determinants of Profitability for Kerjaya Prosepk*.
14. Margaritis, D., & Psillaki, M. (2007), *Capital structure and firm efficiency*, Journal of Business Finance & Accounting, 34(9-10), 1447-1469.
15. Nunes, P. J. M., Serrasqueiro, Z. M., & Sequeira, T. N. (2009), *Profitability in Portuguese service industries: a panel data approach*, The Service Industries Journal, 29(5), 693-707.
16. Oke, L. A., Saheed, D. O., & Quadri, Y. O. (2019), *An empirical analysis of corporate capital structure and financial performance of listed conglomerates in Nigeria*, Copernican Journal of Finance & Accounting, 8(3), 95-114.
17. Ratha, D. (2007), *Leveraging remittances for development*, Policy Brief, 3(11), 1-16.
18. Rose, A. K. (2000), *One Money One Market: The Effect of Common Currencies on Trade*, Economic Policy, 30, 7-46.
19. Serenis, D. (2012), *Does exchange rate volatility hinder export flows for South American countries?* Applied Economics Letters, 20(5), 436-439.
20. Sugiharti, L., Esquivias, M. A., & Setyorani, B. (2020), *The impact of exchange rate volatility on Indonesia's top exports to the five main export markets*, Heliyon, 6(1), e03141.
21. Wooldridge, J. M. (2002), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*: MIT Press.
22. Wooldridge, J. M. (2009), *Introductory Econometrics: A Modern Approach*, the United States of America: South-Western Cengage Learning.
23. Yazdanfar, D. (2013), *Profitability determinants among micro firms: evidence from Swedish data*, International Journal of Managerial Finance.
24. Zeitun, R., & Tian, G. G. (2014), *Capital structure and corporate performance: evidence from Jordan*, Australasian Accounting Business & Finance Journal, Forthcoming.

Summary

This study aims to determine the factors affecting return on total assets (ROA) of seafood import and export enterprises listed on Vietnam's stock market. Quantitative method with secondary data of 25 enterprises in the period 2014-2019 is used. Using different tests and estimation methods, the research results show that the firm size, revenue growth, and devaluation of the Vietnamese dong against the US dollar, Japanese yen, or Chinese yuan have a positive impact on the profitability of seafood import and export enterprises, while exchange rate risk from the currency pair of US dollar/Vietnamese dong have a negative impact on the company's ROA. Based on the estimation results, the study proposes management advices to businesses and policy implications to the government to improve the financial performance of businesses in the seafood industry.